

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DNH

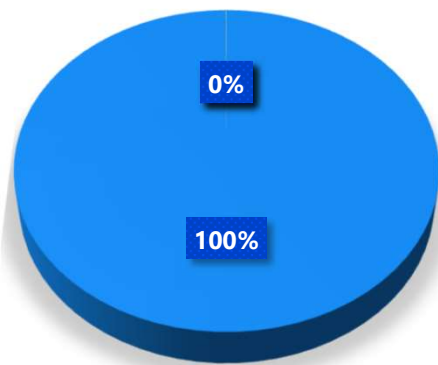
## CTCP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (UPCOM)

Ngành: Điện

<b>Giá</b>	<b>45,000 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	12.5%	33.9%

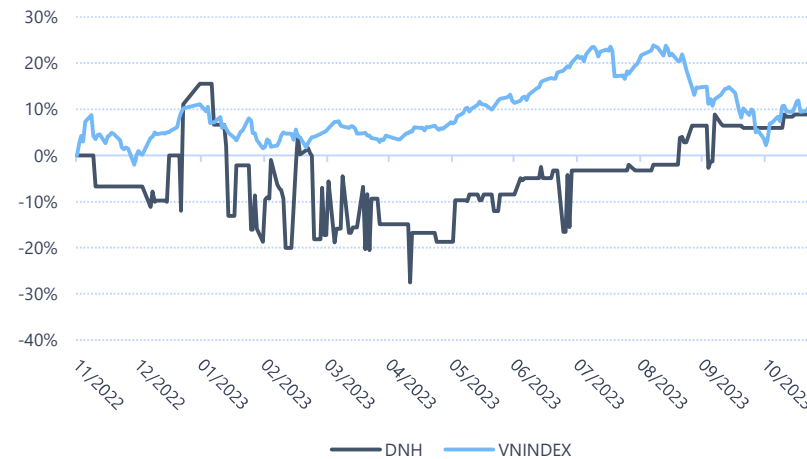
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	29,957 - 47,764
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19,008
Số lượng CPLH (CP)	422,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	90
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.33

### Cơ cấu cổ đông



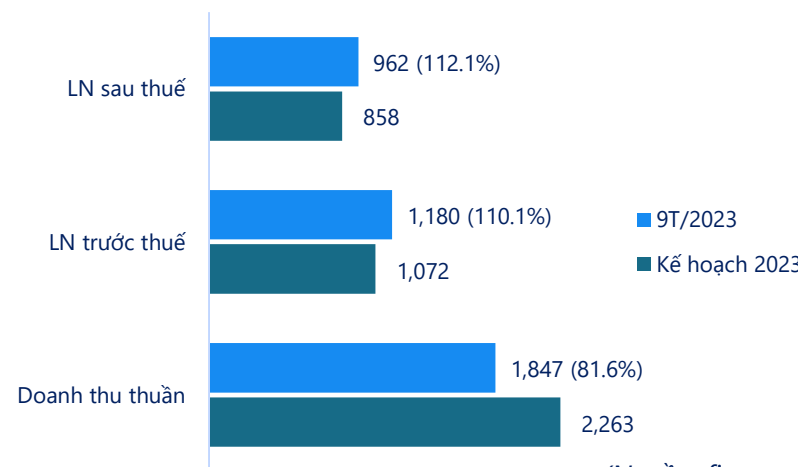
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**681.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 209.7 | +44.4%

Cùng kỳ: ↗ 15.5 | +2.3%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**1,846.7**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 404.3 | -18.0%

### LN thuần

Q3 2023

**392.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 99.1 | +33.8%

Cùng kỳ: ↘ 15.6 | -3.8%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**1,180.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 452.3 | -27.7%

### LNTT

Q3 2023

**392.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 99.1 | +33.8%

Cùng kỳ: ↘ 15.6 | -3.8%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**1,180.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 452.5 | -27.7%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DNH

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>681.7</b>	<b>666.2</b>	<b>2.3%</b>	<b>1,846.7</b>	<b>2,251.0</b>	<b>-18.0%</b>
Giá vốn hàng bán	255.6	253.3	0.9%	710.9	725.7	-2.0%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>426.0</b>	<b>412.9</b>	<b>3.2%</b>	<b>1,135.8</b>	<b>1,525.4</b>	<b>-25.5%</b>
Doanh thu HĐTC	17.8	24.9	-28.8%	151.7	194.8	-22.1%
Chi phí tài chính	29.9	16.7	78.7%	60.5	48.7	24.2%
Chi phí lãi vay	14.9	16.2	-7.7%	45.6	48.2	-5.4%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	38.8	-100.0%
Chi phí QLDN	18.2	21.6	-16.1%	57.5	21.6	165.6%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>392.7</b>	<b>408.3</b>	<b>-3.8%</b>	<b>1,180.3</b>	<b>1,632.6</b>	<b>-27.7%</b>
LN khác	0.0	-	-	0.0	0.2	-103.8%
<b>LN trước thuế</b>	<b>392.8</b>	<b>408.3</b>	<b>-3.8%</b>	<b>1,180.3</b>	<b>1,632.8</b>	<b>-27.7%</b>
Thuế TNDN	74.8	67.5	10.7%	218.7	276.7	-21.0%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>318.0</b>	<b>340.8</b>	<b>-6.7%</b>	<b>961.6</b>	<b>1,356.1</b>	<b>-29.1%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>318.3</b>	<b>340.1</b>	<b>-6.4%</b>	<b>957.4</b>	<b>1,350.6</b>	<b>-29.1%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	789.9 -	176.8	944.7 -	571.0	644.7 -	846.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	182.7 -	104.9	56.8 -	57.5	424.1 -	509.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 664.3 -	4.0 -	2.0 -	64.0 -	1,456.0	1,430.3
Lưu chuyển tiền thuần	308.3 -	285.7	999.5 -	692.6 -	387.2	73.7

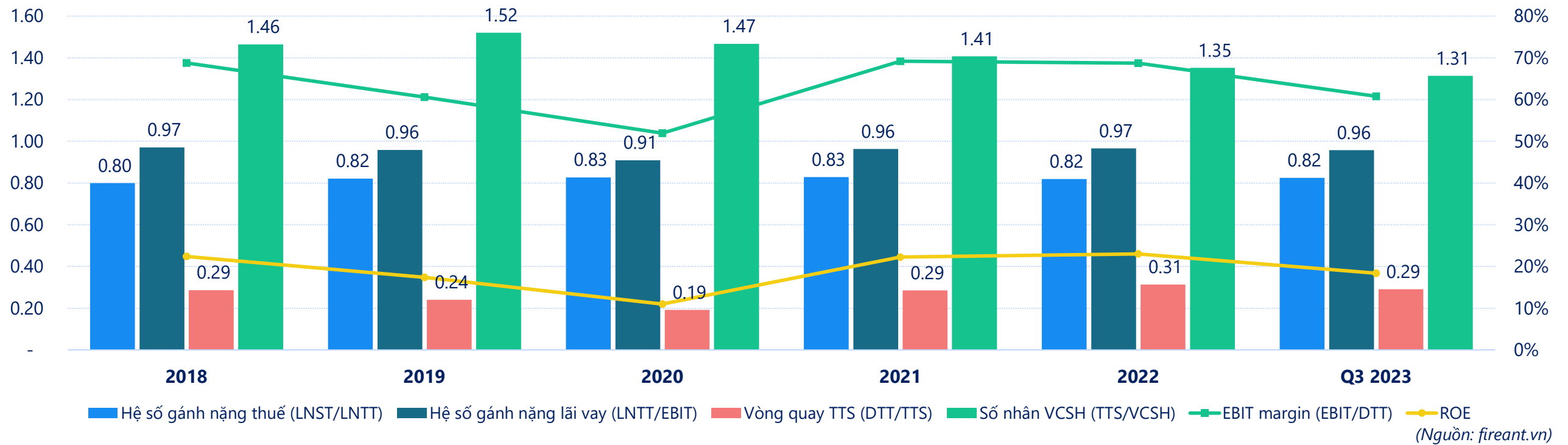
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,686.8</b>	<b>2,232.5</b>	<b>-24.4%</b>	<b>21.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	202.6	1,208.6	-83.2%	2.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	100.0	400.0	-75.0%	1.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,346.2	584.9	130.2%	17.3%
Hàng tồn kho	36.3	38.4	-5.5%	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.7	0.5	217.4%	0.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>6,087.0</b>	<b>6,378.7</b>	<b>-4.6%</b>	<b>78.3%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	799.9	799.9	0.0%	10.3%
Tài sản cố định	5,017.0	5,299.5	-5.3%	64.5%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	24.5	18.3	33.8%	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	151.4	173.7	-12.8%	1.9%
Tài sản dài hạn khác	94.1	87.1	8.0%	1.2%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>7,773.7</b>	<b>8,611.1</b>	<b>-9.7%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,850.8</b>	<b>2,118.2</b>	<b>-12.6%</b>	<b>23.8%</b>
Nợ ngắn hạn	407.2	547.7	-25.6%	5.2%
Nợ vay ngắn hạn	57.5	212.7	-72.9%	0.7%
Nợ dài hạn	1,443.6	1,570.6	-8.1%	18.6%
Nợ vay dài hạn	1,443.6	1,570.6	-8.1%	18.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,922.9</b>	<b>6,492.9</b>	<b>-8.8%</b>	<b>76.2%</b>
Vốn chủ sở hữu	5,922.9	6,492.9	-8.8%	76.2%

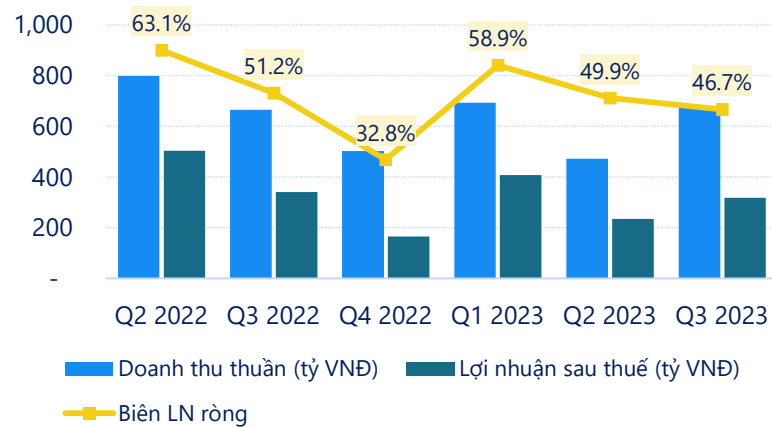
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DNH

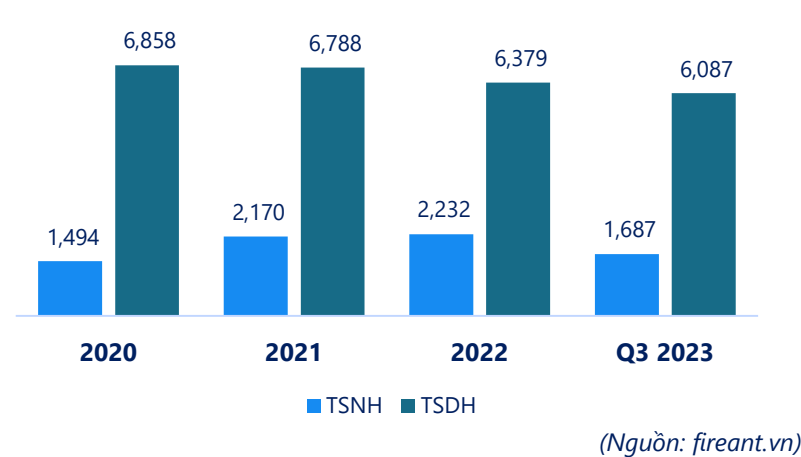
## Phân tích Dupont



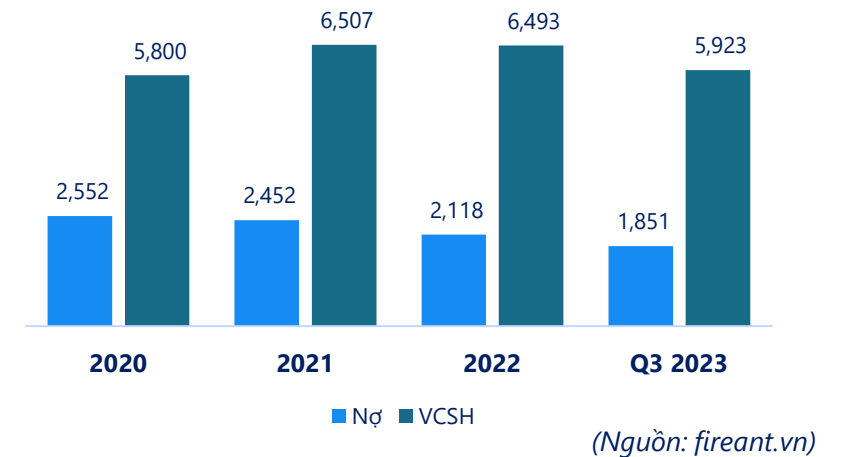
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DNH

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	66.8%	58.3%	47.2%	66.6%	65.8%	57.5%
Biên LNST (TTM)	53.4%	47.7%	39.1%	55.2%	54.4%	47.7%
Biên LN EBIT (TTM)	68.8%	60.6%	51.9%	69.2%	68.7%	60.8%
ROE (TTM)	22.4%	17.4%	11.0%	22.2%	23.0%	18.3%
ROA (TTM)	15.3%	11.4%	7.5%	15.8%	17.0%	13.9%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	127.5	88.2	73.4	63.9	72.1	180.3
Số ngày nắm giữ HTK	17.8	28.2	26.9	12.3	12.3	11.5
Số ngày phải trả NCC	80.2	82.0	33.5	23.7	30.9	17.4
Vòng quay TSCĐ	0.6	0.5	0.3	0.4	0.5	0.5
Vòng quay TTS	1,273.4	1,520.8	1,903.2	1,276.4	1,164.9	1,252.9

## Thanh khoản

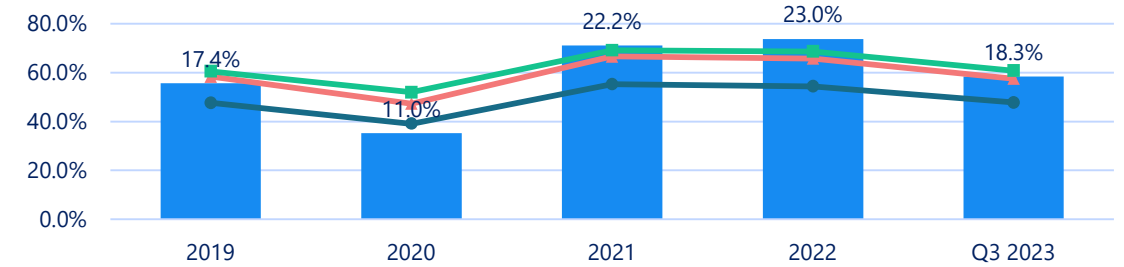
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.9	2.6	3.6	4.0	4.1	4.1
Khả năng TT nhanh	1.8	2.5	3.5	4.0	4.0	4.0
Khả năng TT tiền mặt	0.2	1.0	0.3	1.4	2.2	0.5
Khả năng TT lãi vay	33.7	24.1	11.0	27.4	29.5	23.2

## Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,033	2,477	1,559	3,237	3,544	2,651
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,709	14,535	13,611	15,278	15,237	13,890
P/E	7.3	10.1	20.7	12.6	11.9	16.6
P/B	1.6	1.7	2.4	2.7	2.8	3.2
P/S	3.9	4.8	8.1	6.9	6.4	7.9

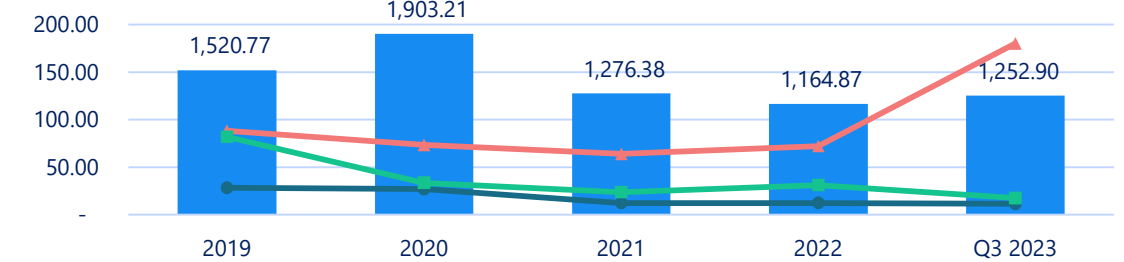
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



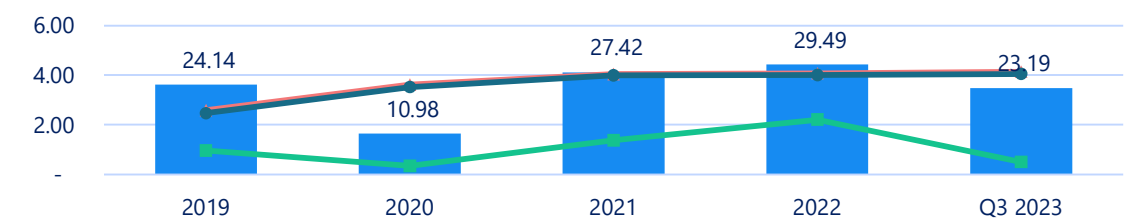
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

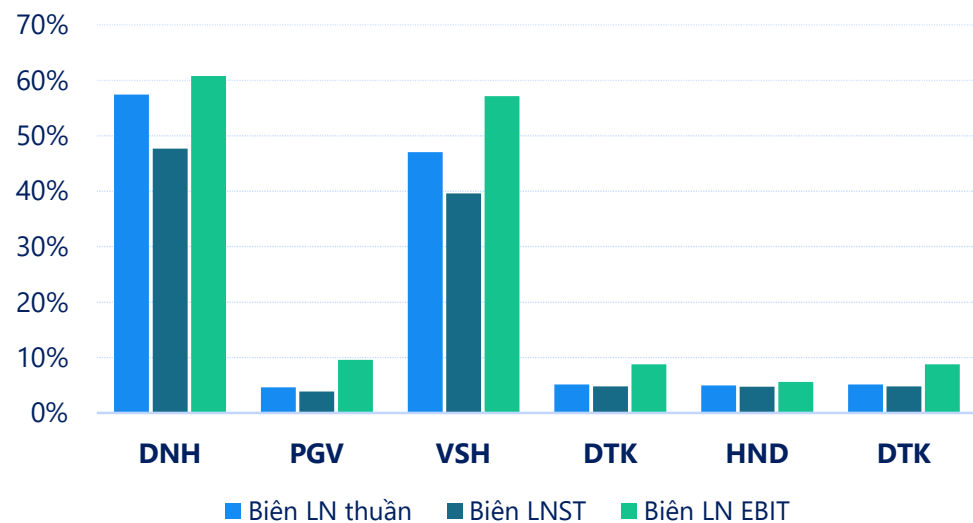
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DNH

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>DNH</b>	1,846.7	-18.0%	961.6	-29.1%	52.1%	60.2%
<b>PGV</b>	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
<b>VSH</b>	1,931.6	-9.0%	764.1	-13.3%	39.6%	41.5%
<b>DTK</b>	8,356	1.1%	420	-39.6%	5.0%	8.4%
<b>HND</b>	8,822	6.6%	533	-7.9%	6.0%	7.0%
<b>DTK</b>	8,356	1.1%	420	-39.6%	5.0%	8.4%

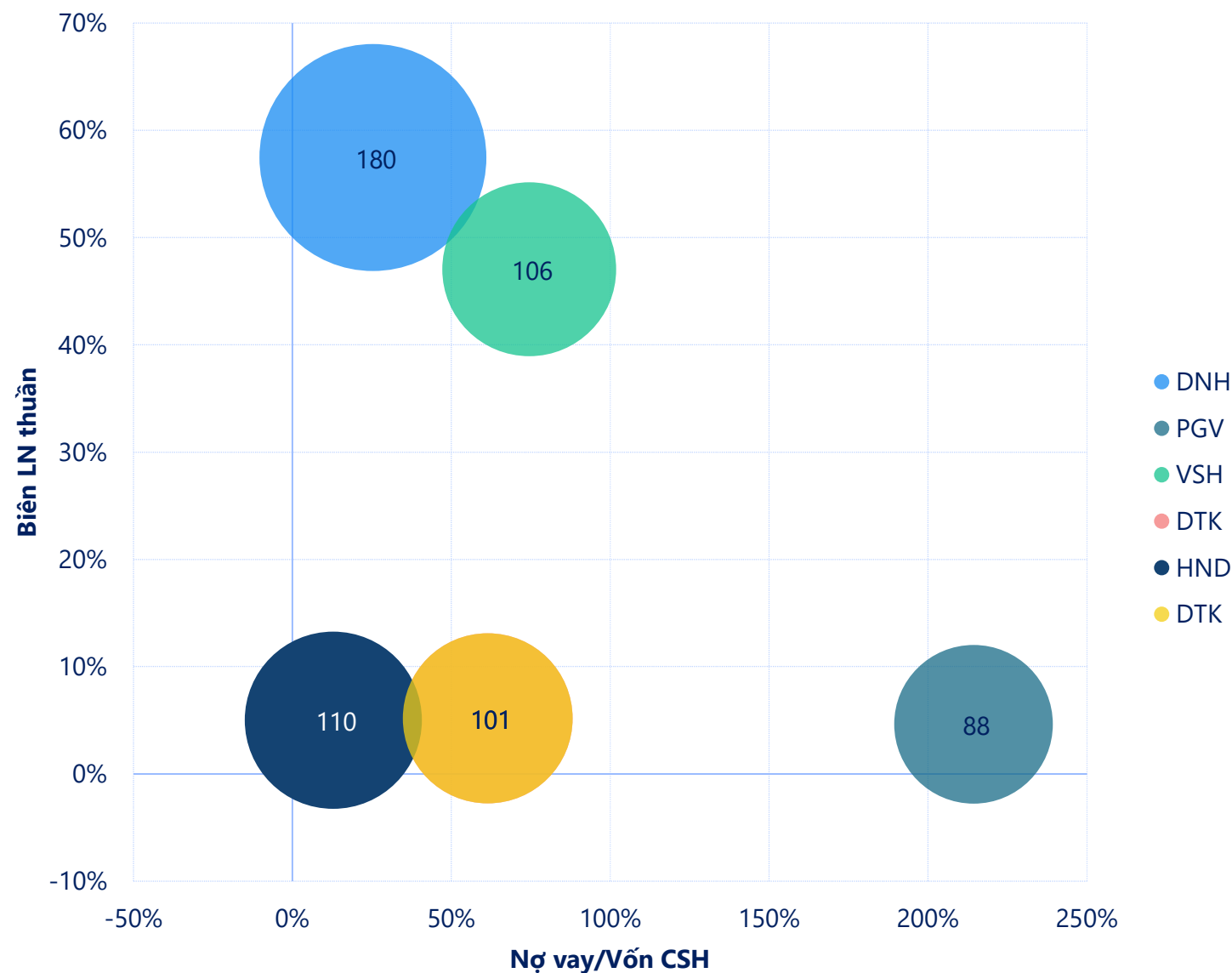
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)